CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
VNSTEEL – HO CHI MINH CITY METAL CORPORATION
Địa chỉ: Số 193 đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Tân Định, TP Hồ Chí Minh
Số điện thoại: (028) 3829 4623 Fax: (028) 3829 0403
Website: metalhcm.com.vn/vi/ Email: kimkhitp@metalhcm.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ TP. HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL
Date: 2026.10.20 15:53:59+07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 - NĂM 2026

Tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.728.001.289.640**	**1.627.305.985.866**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**106.296.701.036**	**65.239.570.546**
111	1 Tiền		106.296.701.036	65.239.570.546
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2**	**273.830.065.830**	**315.610.958.905**
123	1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		273.830.065.830	315.610.958.905
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**636.085.836.754**	**431.123.336.385**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	641.219.970.511	476.434.775.387
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	40.017.457.666	1.332.802.987
135	3 Phải thu ngắn hạn khác	5	8.177.859.940	6.757.481.283
136	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(53.329.451.363)	(53.401.723.272)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**695.739.199.383**	**775.015.019.062**
141	1 Hàng tồn kho		750.668.792.961	813.321.864.650
142	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(54.929.593.578)	(38.306.845.588)
160	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**16.049.486.637**	**40.317.100.968**
161	1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	4.142.145.083	536.034.247
162	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.907.341.554	39.447.545.959
163	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	333.520.762
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**100.216.480.331**	**99.388.237.726**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**55.800.000**	**55.800.000**
215	1 Phải thu dài hạn khác	5	55.800.000	55.800.000
220	**II. Tài sản cố định**		**18.446.015.632**	**20.937.912.613**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	9	9.514.013.036	11.863.117.304
222	- *Nguyên giá*		*79.605.698.833*	*79.571.598.833*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(70.091.685.797)*	*(67.708.481.529)*
227	2 Tài sản cố định vô hình	10	8.932.002.596	9.074.795.309
228	- *Nguyên giá*		*12.339.454.427*	*12.339.454.427*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(3.407.451.831)*	*(3.264.659.118)*
240	**III. Bất động sản đầu tư**	**11**	**59.231.130.010**	**61.492.016.892**
241	- Nguyên giá		145.954.202.768	145.463.787.768
242	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(86.723.072.758)	(83.971.770.876)
250	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**8**	**3.711.781.610**	**6.382.906**
252	1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.711.781.610	6.382.906
260	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2**	**18.771.753.079**	**16.896.125.315**
263	1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.000.000.000	37.000.000.000
264	2 Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		(18.228.246.921)	(20.103.874.685)
270	**VI. Tài sản dài hạn khác**		-	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.828.217.769.971**	**1.726.694.223.592**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.401.438.923.273**	**1.311.841.827.394**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.368.768.186.788**	**1.283.187.120.566**
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	13	136.498.653.506	353.304.797.563
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		39.119.815.111	42.999.634.391
313	3 Phải trả cổ tức, lợi nhuận	14	114.311.790	106.567.010
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	15	10.450.987.308	1.233.098.727
315	5 Phải trả người lao động		38.187.145.163	19.692.047.185
316	6 Chi phí phải trả ngắn hạn	16	8.625.242.230	5.711.884.558
319	7 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	17	27.569.067	1.753.898.655
320	8 Phải trả ngắn hạn khác	18	3.828.529.526	2.924.210.186
321	9 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.127.707.654.355	854.429.558.879
323	10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.208.278.732	1.031.423.412
330	**II. Nợ dài hạn**		**32.670.736.485**	**28.654.706.828**
338	1 Phải trả dài hạn khác	18	32.670.736.485	28.654.706.828
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**426.778.846.698**	**414.852.396.198**
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		272.999.990.000	272.999.990.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*272.999.990.000*	*272.999.990.000*
412	2 Thặng dư vốn		37.225.230.000	37.225.230.000
414	3 Vốn khác của chủ sở hữu		11.103.791.589	11.103.791.589
418	4 Quỹ đầu tư phát triển		51.331.712.408	51.331.712.408
419	5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.773.466.830	1.773.466.830
420	6 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		52.344.655.871	40.418.205.371
420a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*13.878.206.171*	*9.198.327.049*
420b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*38.466.449.700*	*31.219.878.322*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.828.217.769.971**	**1.726.694.223.592**

Lê Thúy Hằng	Nguyễn Thị Hồng Mây	Lê Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**2.354.139.228.140**	**1.402.742.858.952**	**7.174.005.075.524**	**4.019.610.293.006**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	237.806.630	190.251.840	237.806.630	807.006.340
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)**	**2.353.901.421.510**	**1.402.552.607.112**	**7.173.767.268.894**	**4.018.803.286.666**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**2.306.050.989.563**	**1.377.307.604.213**	**6.982.571.454.445**	**3.920.537.434.144**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**47.850.431.947**	**25.245.002.899**	**191.195.814.449**	**98.265.852.522**
22	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.746.759.701	10.275.552.021	41.321.389.562	30.707.041.270
23	7. Chi phí tài chính	17.972.424.217	7.306.385.966	54.233.560.975	22.903.174.002
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*	*18.566.068.596*	*7.840.590.809*	*54.852.211.989*	*23.612.474.732*
25	8. Chi phí bán hàng	27.376.311.092	14.656.894.540	101.325.972.738	56.147.248.199
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.988.276.609	4.960.471.599	28.972.969.014	20.114.226.648
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}**	**13.260.179.730**	**8.596.802.815**	**47.984.701.284**	**29.808.244.943**
31	11. Thu nhập khác	1.484.469.600	65.375.816	3.399.184.487	342.820.441
32	12. Chi phí khác	-	10.000.000	5.000.000	10.000.192
40	**13. Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**1.484.469.600**	**55.375.816**	**3.394.184.487**	**332.820.249**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**14.744.649.330**	**8.652.178.631**	**51.378.885.771**	**30.141.065.192**
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.752.867.405	1.757.725.085	12.912.436.071	6.226.618.490
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**10.991.781.925**	**6.894.453.546**	**38.466.449.700**	**23.914.446.702**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**403**	**253**	**1.409**	**876**
71	**18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**				

Lê Thúy Hằng	Nguyễn Thị Hồng Mây	Lê Văn Quang
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***51.378.885.771***	***30.141.065.192***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.277.298.863	5.617.593.314
03	Các khoản dự phòng		14.674.848.317	4.500.494.193
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		240.253.520	(245.175.704)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(14.826.094.712)	(9.669.019.385)
06	Chi phí đi vay		54.852.211.989	23.612.474.732
08	***3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***111.597.403.748***	***53.957.432.342***
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(177.016.503.293)	(80.845.952.445)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		62.653.071.689	190.740.454.884
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)		(189.379.802.635)	39.348.647.733
12	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(3.606.110.836)	(4.312.149.331)
14	Chi phí đi vay đã trả		(54.478.881.753)	(23.638.926.787)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.771.563.369)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.523.144.680)	(1.961.050.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(262.525.531.129)***	***173.288.456.396***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.229.913.704)	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(273.093.219.178)	(464.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		270.000.000.000	334.500.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia		59.700.206.965	10.311.023.500
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***52.377.074.083***	***(119.188.976.500)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
			VND	VND
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
33	Tiền thu từ đi vay		6.042.691.634.692	3.561.366.666.255
34	Tiền trả nợ gốc vay		(5.769.413.539.216)	(3.630.176.677.073)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.832.254.420)	(21.832.628.720)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***251.445.841.056***	***(90.642.639.538)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**41.297.384.010**	**(36.543.159.642)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**65.239.570.546**	**96.583.891.064**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(240.253.520)	219.611.723
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**1**	**106.296.701.036**	**60.260.343.145**

Lê Thúy Hằng	**Nguyễn Thị Hồng Mây**	**Lê Văn Quang**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2026

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần (Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP giữ cổ phần chi phối).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn, bán lẻ, dịch vụ các mặt hàng Kim khí, Vật tư thứ liệu, Phế liệu, cho thuê văn phòng, kho bãi …

3. Ngành nghề kinh doanh: Kim khí, sắt thép, phôi thép, thép hình các loại, vật tư thứ liệu, phế liệu, máy móc thiết bị ..vv… cho thuê văn phòng, kho bãi …

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

- Chu kỳ kinh doanh của Công ty: 12 tháng.
- Phân loại tài sản và nợ phải trả: các tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo; các khoản còn lại được trình bày là dài hạn.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Trong 9 tháng đầu năm 2026, Công ty đẩy mạnh phát triển khách hàng mới, tập trung bán hàng cho người sử dụng trực tiếp góp phần gia tăng sản lượng tiêu thụ; đồng thời duy trì ổn định tệp khách hàng hiện hữu, tạo bước đột phá trong mở rộng thị trường, khách hàng và đối tác; từng bước mở rộng phạm vi hoạt động trên toàn quốc, gắn với tiếp cận các dự án, công trình xây dựng. Bên cạnh đó, Công ty chuẩn hóa công tác quản lý, chăm sóc và thẩm định khách hàng, nâng cao hiệu quả quản trị và kiểm soát rủi ro, tạo nền tảng mở rộng tệp khách hàng bền vững. Đồng thời Công ty thực hiện sắp xếp bộ máy tinh gọn, mạnh, hiệu lực, hiệu năng và hiệu quả, định biên nhân sự từng vị trí việc làm của đơn vị trực thuộc, định mức KPI cho từng cán bộ, nhân viên. Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp, sản lượng tiêu thụ trong 9 tháng đầu năm 2026 tăng mạnh so với cùng kỳ, giúp Doanh thu thuần bán hàng tăng 3.155 tỷ đồng (tương ứng 78,51%) và Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 70,46%, tương ứng tăng 21,24 tỷ đồng.
- Công ty là doanh nghiệp có vốn của Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chi phối, mọi quyết định về đầu tư và phân phối lợi nhuận đều tuân thủ chặt chẽ kế hoạch đã được phê duyệt, đảm bảo tính an toàn và bảo toàn vốn Nhà nước.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Công ty không có công ty con và công ty liên kết.
- Công ty có các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thương mại thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thương mại thép

7. Số lượng người lao động tại ngày 30 tháng 09 năm 2026: 157 người.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

- Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã thực hiện chuyển đổi chế độ kế toán từ Thông tư 200/2014/TT-BTC sang Thông tư 99/2025/TT-BTC. Để đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh của thông tin tài chính:

+ Về số liệu so sánh: Công ty đã thực hiện tái phân loại và điều chỉnh các chỉ tiêu trên Báo cáo Tình hình tài chính, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 (số đầu năm) để phù hợp với hệ thống chỉ tiêu và mã số mới theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

+ Các thay đổi trọng yếu trong phân loại: Khoản mục "Chi phí trả trước" được trình bày lại thành "Chi phí chờ phân bổ"; khoản "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" được trình bày riêng tại chỉ tiêu TK 332 thay cho việc theo dõi gộp trong "Phải trả khác" (TK 33883), khoản "Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng" được trình bày vào chỉ tiêu TK 128 thay cho việc theo dõi gộp trong "Phải thu khác" (TK 13883).

9. Thuyết minh các thông tin khác theo quy định pháp luật liên quan:

- Luật Doanh nghiệp: vốn Nhà nước chiếm 55,67%, không có biến động vốn điều lệ, quản trị và phân phối lợi nhuận theo Điều lệ và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

- Luật Thuế: thực hiện nghĩa vụ thuế TNDN theo thuế suất 20%, không có ưu đãi đặc thù.

- Thuế tối thiểu toàn cầu: Công ty không thuộc đối tượng áp dụng thuế bổ sung theo Nghị quyết 107/2023/QH15.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: bắt đầu 01/01/2026 kết thúc 30/09/2026

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:
Doanh nghiệp đã tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành đến 30/09/2026.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: *các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về giá trị.*

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: *Tuân thủ chuẩn mực số 10 (đoạn 8,10,12): Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi ra tiền VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịchtại thời điểm phát sinh.*

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo chuẩn mực kế toán số 02

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: *nguyên tắc giá gốc.*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: *Theo phương pháp đích danh.*

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Theo nguyên tắc tài sản khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *theo nguyên tắc giá gốc.*
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: *khấu hao đường thẳng quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.*

4. Nguyên tắc ghi nhận phải trả cổ tức, lợi nhuận:

- Từ năm 2026, doanh nghiệp áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC, theo đó khoản "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" được trình bày riêng tại chỉ tiêu TK 332 thay cho việc theo dõi gộp trong "Phải trả khác" (TK 33883) theo Thông tư 200. Số dư đầu kỳ được tái phân loại tương ứng để đảm bảo tính so sánh của báo cáo tài chính.
- Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi doanh nghiệp có Nghị quyết/Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc phân phối lợi nhuận sau thuế. Giá trị ghi nhận là số cổ tức, lợi nhuận được phê duyệt phải chi trả cho cổ đông/chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo chuẩn mực 16: chi phí đi vay.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

+ Chi phí chờ phân bổ

+ Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *phân bổ theo tiêu thức thời gian và phương pháp đường thẳng.*

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: *được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*
- Thặng dư vốn và các khoản vốn khác của chủ sở hữu: *ghi nhận theo quy định hiện hành.*
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá: *phản ánh trực tiếp vào vốn chủ sở hữu .*
- Lợi nhuận chưa phân phối: *lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng CĐKT là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: *Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp đã tuân thủ đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: *Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ đã tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "doanh thu và thu nhập khác".*
- Doanh thu hoạt động tài chính: Việc ghi nhận doanh thu tài chính đã tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14 "doanh thu và thu nhập khác".

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: *Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí tài chính phát sinh trong kỳ.*

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: *Với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.*

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	231.924.313	637.860.055
Vàng tiền tệ	1.728.000.000	1.853.370.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	104.336.776.723	62.748.340.491
- *Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BIDV)*	*59.116.831.292*	*23.418.691.849*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội (MB)*	*23.124.934.281*	*9.010.296*
- *Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank)*	*15.831.951.066*	*15.851.068.206*
- *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)*	*5.826.201.153*	*18.387.641.997*
- *Các ngân hàng còn lại*	*436.858.931*	*5.081.928.143*
	106.296.701.036	**65.239.570.546**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Đầu tư ngắn hạn	**273.830.065.830**	**273.830.065.830**	**315.610.958.905**	**315.610.958.905**
- Tiền gửi có kỳ hạn	273.830.065.830	273.830.065.830	315.610.958.905	315.610.958.905
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	*67.100.000.000*	*67.100.000.000*	*166.798.520.548*	*166.798.520.548*
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	*140.000.000.000*	*140.000.000.000*	*138.625.130.137*	*138.625.130.137*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*52.093.219.178*	*52.093.219.178*	-	-
Ngân hàng khác	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	*10.187.308.220*	*10.187.308.220*
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	273.830.065.830	**273.830.065.830**	**315.610.958.905**	**315.610.958.905**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	**37.000.000.000**	**15.156.540.000**	**(18.228.246.921)**	**37.000.000.000**	**14.210.343.000**	**(20.103.874.685)**
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	23.000.000.000	15.156.540.000	(7.843.460.000)	23.000.000.000	14.210.343.000	(8.789.657.000)
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	14.000.000.000	-	(10.384.786.921)	14.000.000.000	-	(11.314.217.685)
	37.000.000.000	**15.156.540.000**	**(18.228.246.921)**	**37.000.000.000**	**14.210.343.000**	**(20.103.874.685)**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL (TNB)	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Sản xuất, kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS)	Thành phố Hồ Chí Minh	7,00%	7,00%	Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng có số dư lớn		
- Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	179.968.746.466	33.032.708.422
- Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	29.153.672.833	30.153.672.833
- Công Ty TNHH Thép Thông Minh Toàn Cầu	20.304.267.738	-
- Công Ty TNHH Kim Khí Thép Long An	18.827.555.010	14.877.145.147
- Công Ty Cổ Phần Địa Ốc ZENTA	18.300.228.984	-
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng An Phong	18.133.629.659	-
- Công Ty Cổ Phần ARITA	18.100.678.145	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng RICONS	17.741.485.388	10.148.244.238
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	16.276.364.303	14.011.615.074
- Công Ty TNHH TMDV Và XNK Hồng Quyên	11.697.419.715	25.825.919.064
- Công ty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	10.567.554.451
- Công ty TNHH TM Thép Hưng Thịnh Long An	4.645.414.132	1.963.589.757
- Công Ty TNHH TM Quang Giàu	4.094.213.270	4.487.213.270
- Công ty Cổ Phần Công Nghiệp QH Plus	-	38.872.218.686
- Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	25.884.689.600
- Các khoản phải thu khách hàng khác	273.408.740.417	266.610.204.845
	641.219.970.511	**476.434.775.387**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**29.153.672.833**	**56.174.938.273**

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	36.588.853.290	-	-	-
- Công Ty CP Phần Mềm Việt Long	559.000.000	-	543.710.000	-
- Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC	-	-	75.000.000	-
- Trả trước cho người bán khác	2.869.604.376	-	714.092.987	-
	40.017.457.666	**-**	**1.332.802.987**	**-**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
-Phải thu về bảo hiểm y tế	986.400	-	-	-
-Tạm ứng	182.751.043	-	-	-
-Ký cược, ký quỹ	157.000.000	-	147.000.000	-
-Chiết khấu sản lượng	6.009.921.780	-	4.059.099.590	-
-Chiết khấu thanh toán	1.711.373.550	-	2.051.735.986	-
-Phải thu khác	115.827.167	-	499.645.707	-
	8.177.859.940	**-**	**6.757.481.283**	**-**
b) Dài hạn				
-Ký cược, ký quỹ	55.800.000	-	55.800.000	-
	55.800.000	**-**	**55.800.000**	**-**

c) Miêu tả chi tiết bản chất đối với các khoản phải thu khác:

- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng: Là khoản thu nhập tài chính phát sinh theo thời gian từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng. Bản chất là lãi dồn tích tương ứng với thời gian gửi tiền đến thời điểm lập báo cáo, đã phát sinh quyền thu nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.
- Phải thu chiết khấu thanh toán: Là khoản chiết khấu doanh nghiệp được hưởng khi thực hiện thanh toán đúng hạn hoặc trước hạn cho nhà cung cấp theo điều khoản hợp đồng. Khoản này dự kiến thanh toán hoặc bù trừ trong kỳ sau.
- Phải thu chiết khấu sản lượng: Là khoản chiết khấu doanh nghiệp được hưởng căn cứ vào sản lượng mua đạt điều kiện theo chính sách của nhà cung cấp. Giá trị ghi nhận dựa trên sản lượng thực tế và các thỏa thuận liên quan, dự kiến thanh toán hoặc bù trừ trong kỳ sau.

6 . NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cty CP Thép Tấm Lá Thống Nhất	29.153.672.833	-	30.153.672.833	-
- Cty TNHH Việt Quang	10.567.554.451	-	10.567.554.451	-
- Cty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung	2.368.497.799	-	2.368.497.799	-
- Công ty CP XD Công Nghệ Việt	1.499.274.806	-	1.499.274.806	449.782.442
- Cty TNHH SX và TM An Huy	1.293.149.275	-	1.349.141.775	-

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Cty CP ĐTXDTM Và KC Thép Minh Sơn	846.063.203	-	1.052.360.387	-
- Cty TNHH ĐT TM Thép Nghĩa Phát	539.875.154	-	634.549.396	190.364.819
- Cty TNHH TM Quang Giàu	4.094.213.270	-	4.487.213.270	-
- Các khoản khác	5.956.693.816	2.989.543.244	2.164.853.117	235.247.301
	56.318.994.607	**2.989.543.244**	**54.277.117.834**	**875.394.562**

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	57.528.360.043	-	27.303.122.847	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21.836.164	-	27.374.438	-
- Hàng hóa	693.118.596.754	(54.929.593.578)	785.991.367.365	(38.306.845.588)
Giá mua hàng hóa	690.348.022.757	(54.929.593.578)	780.616.962.959	(38.306.845.588)
Chi phí thu mua hàng hóa	2.770.573.997	-	5.374.404.406	-
	750.668.792.961	**(54.929.593.578)**	**813.321.864.650**	**(38.306.845.588)**

8 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**95.781.610**	**6.382.906**
- Dự án đầu tư xây dựng nhà văn phòng tại Xí nghiệp 5	6.382.906	6.382.906
- Dự án mở rộng kho xưởng tại kho Thủ Đức	89.398.704	-
Mua sắm tài sản cố định	**3.616.000.000**	-
- Tài sản xe Ô tô con TOYOTA Land Cruiser Prado	3.616.000.000	-
	3.711.781.610	**6.382.906**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

a) Chi tiết tăng giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	34.581.440.539	32.863.179.019	9.781.424.889	1.149.023.555	1.196.530.831	79.571.598.833
- Mua trong năm	-	-	-	34.100.000	-	34.100.000
Số dư cuối năm	**34.581.440.539**	**32.863.179.019**	**9.781.424.889**	**1.183.123.555**	**1.196.530.831**	**79.605.698.833**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	27.113.742.003	30.452.677.035	7.908.363.361	1.105.552.619	1.128.146.511	67.708.481.529
- Khấu hao trong năm	1.681.651.164	249.362.271	398.087.506	13.072.687	41.030.640	2.383.204.268
Số dư cuối năm	**28.795.393.167**	**30.702.039.306**	**8.306.450.867**	**1.118.625.306**	**1.169.177.151**	**70.091.685.797**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.467.698.536	2.410.501.984	1.873.061.528	43.470.936	68.384.320	11.863.117.304
Tại ngày cuối năm	**5.786.047.372**	**2.161.139.713**	**1.474.974.022**	**64.498.249**	**27.353.680**	**9.514.013.036**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **45.118.501.535 VND**

b) Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu cuối kỳ

	30/09/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
- Nhà xưởng Linh Trung	10.377.866.508	6.953.170.488	3.424.696.020	10.377.866.508	6.641.834.496	3.736.032.012
- Dây chuyền 0,4 - 4,5mm - Linh Trung	10.088.307.258	10.088.307.258	-	10.088.307.258	10.088.307.258	-
- Các tài sản khác	59.139.525.067	53.050.208.051	6.089.317.016	59.105.425.067	50.978.339.775	8.127.085.292
	79.605.698.833	**70.091.685.797**	**9.514.013.036**	**79.571.598.833**	**67.708.481.529**	**11.863.117.304**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

a) Chi tiết tăng giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	...	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.835.454.427	-	-	-	504.000.000	12.339.454.427
Số dư cuối năm	**11.835.454.427**	-	-	-	**504.000.000**	**12.339.454.427**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.760.659.118	-	-	-	504.000.000	3.264.659.118
- Khấu hao trong năm	142.792.713	-	-	-	-	142.792.713
Số dư cuối năm	**2.903.451.831**	-	-	-	**504.000.000**	**3.407.451.831**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.074.795.309	-	-	-	-	9.074.795.309
Tại ngày cuối năm	**8.932.002.596**	-	-	-	-	**8.932.002.596**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **504.000.000 VND**

b) Danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu cuối kỳ

	30/09/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
- Quyền sử dụng đất Vĩnh Lộc	6.854.050.168	2.903.451.831	3.950.598.337	6.854.050.168	2.760.659.118	4.093.391.050
- Quyền sử dụng đất 26,28 KP4, Linh Trung Thủ Đức	2.699.028.092	-	2.699.028.092	2.699.028.092	-	2.699.028.092
- Quyền sử dụng đất 24 KP4, Linh Trung Thủ Đức	2.282.376.167	-	2.282.376.167	2.282.376.167	-	2.282.376.167
- Các tài sản khác	504.000.000	504.000.000	-	504.000.000	504.000.000	-
	12.339.454.427	**3.407.451.831**	**8.932.002.596**	**12.339.454.427**	**3.264.659.118**	**9.074.795.309**

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Chi tiết tăng giảm Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm		145.463.787.768				145.463.787.768
- Mua trong năm		490.415.000				490.415.000
Số dư cuối năm	-	**145.954.202.768**	-	-	-	**145.954.202.768**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	83.971.770.876	-	-	-	83.971.770.876
- Khấu hao trong năm	-	2.751.301.882	-	-	-	2.751.301.882
Số dư cuối năm	-	**86.723.072.758**	-	-	-	**86.723.072.758**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	-	61.492.016.892	-	-	-	61.492.016.892
Tại ngày cuối năm	-	**59.231.130.010**	-	-	-	**59.231.130.010**

Trong đó:

- Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê: **26.981.343.660 VND**

b) Danh mục Bất động sản đầu tư đang hiện hữu cuối kỳ

	30/09/2026			01/01/2026		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
- Dự án 189 Nguyễn Thị Minh Khai	52.000.104.293	33.781.053.591	18.219.050.702	51.630.389.293	32.733.638.297	18.896.750.996
- Dự án 193 Đinh Tiên Hoàng	93.954.098.475	52.942.019.167	41.012.079.308	93.833.398.475	51.238.132.579	42.595.265.896
	145.954.202.768	**86.723.072.758**	**59.231.130.010**	**145.463.787.768**	**83.971.770.876**	**61.492.016.892**

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng, thuê kho, thuê đất	3.681.676.811	22.500.000
Phí phát hành bảo lãnh thanh toán	230.718.272	513.534.247
Chi phí vận chuyển thép	229.750.000	-
	4.142.145.083	**536.034.247**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
-Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	65.823.252.858	65.823.252.858	64.794.062.094	64.794.062.094
-Cumic Steel LTD	57.528.360.043	57.528.360.043	-	-
-Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	3.702.888.849	3.702.888.849	23.519.411.939	23.519.411.939
-Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	-	-	154.616.061.600	154.616.061.600
-Công ty TNHH Thép Tây Đô	187.019.404	187.019.404	38.338.945.964	38.338.945.964
-Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Nam Sài Gòn	-	-	13.796.163.733	13.796.163.733
-WIN FAITH TRADING LTD	-	-	27.303.122.847	27.303.122.847
-Phải trả các đối tượng khác	9.257.132.352	9.257.132.352	30.937.029.386	30.937.029.386
	136.498.653.506	**136.498.653.506**	**353.304.797.563**	**353.304.797.563**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	69.534.673.707	**69.534.673.707**	**94.488.093.035**	**94.488.093.035**

14 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Các khoản cổ tức phải trả phát sinh từ các năm 2024 trở về trước đối với cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán, được Công ty thực hiện chi trả trực tiếp tại Công ty. Đến thời điểm lập báo cáo, một số khoản cổ tức chưa được cổ đông đến nhận. Công ty đang tiếp tục theo dõi và ghi nhận là nghĩa vụ phải trả cho đến khi hoàn tất việc chi trả.

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Cổ tức trước năm 2015 phải trả cổ đông	3.268.000	3.268.000
- Cổ tức năm 2016 - 2020 phải trả cổ đông	39.660.600	40.705.600
- Cổ tức năm 2021 phải trả cổ đông	35.439.750	37.577.250
- Cổ tức năm 2023 phải trả cổ đông	11.421.280	11.915.280
- Cổ tức năm 2024 phải trả cổ đông	12.606.880	13.100.880
- Cổ tức năm 2025 phải trả cổ đông	11.915.280	-
	114.311.790	**106.567.010**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	36.684.112.811	36.684.112.811	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	876.176.395	12.912.436.071	10.771.563.369	-	3.017.049.097
Thuế Thu nhập cá nhân	-	356.922.332	3.408.854.314	3.650.192.933	-	115.583.713
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	333.520.762	-	10.957.617.458	3.305.742.198	-	7.318.354.498
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	333.520.762	**1.233.098.727**	**63.968.020.654**	**54.416.611.311**	**-**	**10.450.987.308**

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.525.924.889	1.152.594.653
- Chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng	1.285.363.176	1.361.117.433
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	-	21.776.598
- Chi phí giám định, giao nhận, vận chuyển hàng hóa	46.056.832	2.233.317.129
- Chi phí du lịch	2.143.604.149	-
- Chi phí đồng phục cho CBCNV	720.000.000	-
- Trích trước chi phí kiểm toán	80.000.000	150.000.000
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	600.300.000	-
- Tiền lãi ký quỹ của nhân viên bán hàng	518.089.264	305.029.311
- Chi phí phải trả khác	1.705.903.920	488.049.434
	8.625.242.230	**5.711.884.558**

17 . DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	27.569.067	1.753.898.655
	27.569.067	**1.753.898.655**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.707.475.200	2.666.156.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	121.054.326	258.053.386
	3.828.529.526	**2.924.210.186**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.670.736.485	28.654.706.828
	32.670.736.485	**28.654.706.828**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026		Trong năm		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**854.429.558.879**	**854.429.558.879**	**6.042.691.634.692**	**5.769.413.539.216**	**1.127.707.654.355**	**1.127.707.654.355**
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hồ Chí Minh	40.092.250.000	40.092.250.000	2.283.759.563.975	1.927.575.884.241	396.275.929.734	396.275.929.734
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Hồ Chí Minh	456.298.086.918	456.298.086.918	2.533.295.976.621	2.622.320.740.352	367.273.323.187	367.273.323.187
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP HCM	-	-	114.632.648.577	114.632.648.577	-	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	58.847.052.319	58.847.052.319		58.847.052.319	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	199.648.578.818	199.648.578.818	762.882.573.766	795.926.475.307	166.604.677.277	166.604.677.277
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - TTKD KHDN Hội Sở	-	-	124.328.197.596	46.373.947.596	77.954.250.000	77.954.250.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Sài Gòn	99.543.590.824	99.543.590.824	223.792.674.157	203.736.790.824	119.599.474.157	119.599.474.157
	854.429.558.879	**854.429.558.879**	**6.042.691.634.692**	**5.769.413.539.216**	**1.127.707.654.355**	**1.127.707.654.355**
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**272.999.990.000**	**37.225.230.000**	**11.103.791.589**	**51.331.712.408**	**1.773.466.830**	**34.873.587.523**	**409.307.778.350**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	31.219.878.322	31.219.878.322
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(25.675.260.474)	(25.675.260.474)
Số dư cuối năm trước	**272.999.990.000**	**37.225.230.000**	**11.103.791.589**	**51.331.712.408**	**1.773.466.830**	**40.418.205.371**	**414.852.396.198**
Số dư đầu năm nay	**272.999.990.000**	**37.225.230.000**	**11.103.791.589**	**51.331.712.408**	**1.773.466.830**	**40.418.205.371**	**414.852.396.198**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	38.466.449.700	38.466.449.700
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(26.539.999.200)	(26.539.999.200)
Số dư cuối kỳ này	**272.999.990.000**	**37.225.230.000**	**11.103.791.589**	**51.331.712.408**	**1.773.466.830**	**52.344.655.871**	**426.778.846.698**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2026, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	40.418.205.371
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,63%	4.700.000.000
Chi trả cổ tức (8% VĐL)	54,04%	21.839.999.200
Lợi nhuận chưa phân phối	34,34%	13.878.206.171

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ	151.977.410.000	55,67%	151.977.410.000	55,67%
- Cổ đông lớn Nguyễn Thúy Ly (nắm giữ trên 5%)	36.664.000.000	13,43%	35.611.000.000	13,04%
- Các cổ đông khác	84.358.580.000	30,90%	85.411.580.000	31,29%
	272.999.990.000	**100,00%**	**272.999.990.000**	**100,00%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	272.999.990.000	272.999.990.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*272.999.990.000*	*272.999.990.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*272.999.990.000*	*272.999.990.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.839.999.200	21.839.999.200
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*21.839.999.200*	*21.839.999.200*

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.299.999	27.299.999
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.299.999	27.299.999
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.299.999*	*27.299.999*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.299.999	27.299.999
- *Cổ phiếu phổ thông*	*27.299.999*	*27.299.999*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

đ) Các quỹ công ty

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51.331.712.408	51.331.712.408
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.773.466.830	1.773.466.830
	53.105.179.238	**53.105.179.238**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2026	01/01/2026
- Đồng đô la Mỹ (USD)	583.855,31	137.619,20
- Đồng Euro (EUR)	200,70	200,52

b) Vàng tiền tệ

	30/09/2026	01/01/2026
- Vàng tiền tệ (chỉ)	123,00	123,00

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
	39.877.104.210	39.877.104.210

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.104.654.761.772	3.956.524.626.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	69.350.313.752	63.085.666.595
	7.174.005.075.524	**4.019.610.293.006**

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	237.806.630	608.888.340
Giảm giá hàng bán	-	198.118.000
	237.806.630	**807.006.340**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.940.741.416.577	3.884.674.394.770
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	25.207.289.878	28.880.588.474
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	16.622.747.990	6.982.450.900
	6.982.571.454.445	**3.920.537.434.144**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	14.866.182.499	9.669.019.385
Chiết khấu thanh toán	17.102.952.575	12.188.232.671
Lãi bán hàng trả chậm	8.817.120.002	5.566.710.853
Lãi chênh lệch tỷ giá	535.134.486	3.283.078.361
	41.321.389.562	**30.707.041.270**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	54.852.211.989	23.612.474.732
Lỗ chênh lệch tỷ giá	386.187.760	38.292.079
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(1.875.627.764)	(966.040.623)
Chi phí tài chính khác	870.788.990	218.447.814
	54.233.560.975	**22.903.174.002**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu, bao bì	191.143.992	246.421.055
Chi phí tiền lương	41.506.802.519	25.524.566.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.044.750.900	2.331.519.812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.301.260.626	22.018.524.570
Chi phí bằng tiền khác	8.282.014.701	6.026.216.628
	101.325.972.738	**56.147.248.199**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý	198.160.711	153.210.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	587.878.855	173.620.621
Chi phí nhân viên quản lý	17.933.718.609	11.137.108.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.745.600	303.733.959
Thuế, phí, lệ phí	18.795.587	38.097.387
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(72.271.909)	(1.515.916.084)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.123.493.739	5.174.656.276
Chi phí bằng tiền khác	4.900.447.822	4.649.715.848
	28.972.969.014	**20.114.226.648**

29 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tiền phạt, tiền bồi thường, phí tàu già thu được	80.640.000	47.874.330
Thu nhập từ hàng thừa	3.302.043.768	294.946.111
Thu nhập khác	16.500.719	-
	3.399.184.487	**342.820.441**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, thuế, truy thu thuế	5.000.000	192
Chi phí khác	-	10.000.000
	5.000.000	**10.000.192**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.378.885.771	30.141.065.192
Các khoản điều chỉnh tăng	12.549.374.119	578.517.074
- *Chi phí không được trừ*	*297.500.000*	*578.517.074*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*240.253.520*	-
- *Chi phí lãi vay vượt quy định Nghị định 132/2020*	*12.011.620.599*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.679.091.539)	(245.175.704)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	-	*(245.175.704)*
- *Tiền thuê đất được giảm*	*(3.679.091.539)*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	60.249.168.351	30.474.406.562
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**12.049.833.670**	**6.094.881.312**

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	862.602.401	131.737.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	876.176.395	(8.944.041.138)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10.771.563.369)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**3.017.049.097**	**(2.717.422.648)**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	38.466.449.700	23.914.446.702
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.299.999	27.299.999
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.409**	**876**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.147.256.775	703.233.582
Chi phí nhân công	68.737.063.609	46.476.500.348
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.277.298.863	5.617.593.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.072.988.212	43.098.200.695
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(72.271.909)	(1.515.916.084)
Chi phí khác bằng tiền	13.343.896.080	10.765.740.466
	155.506.231.630	**105.145.352.321**

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/09/2026 (VND) (a)
Bán hàng hóa & dịch vụ			
1. Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	(**)	67.050.741.588	-
2. Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(**)	301.423.415.700	-
3. Công ty Cổ Phần VINAUSTEEL	(**)	284.942.050.360	-
4. Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	(**)	41.117.572.650	-
5. Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ - VNSTEEL	(**)	77.173.549.200	-

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/09/2026 (VND) (a)
Bán hàng hóa & dịch vụ			
7. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	72.886.714.277	-
8. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	8.881.639	-
9. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	30.060.511.479	-
10. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	1.391.834.318.975	-
Mua hàng hóa & dịch vụ			
1. Công ty TNHH MTV Tư Vấn MDC - VNSTEEL	(**)	33.565.000	-
2. Công ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương VN	(**)	916.904.442	(8.532.000)
3. Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	(**)	1.877.051.391.147	(3.702.888.849)
4. Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất	(***)	72.179.664.542	-
5. Công ty TNHH Thép Vina Kyoei	(***)	618.271.412.647	(65.823.252.858)
6. Công Ty CP Kim Khí Miền Trung	(***)	5.884.812.098	-
7. Công ty TNHH Khoáng Sản Và Luyện Kim Việt Trung	(***)	128.560.161.400	-
8. Công ty Tôn Phương Nam	(***)	15.961.472.374	-
9. Công Ty CP Gang Thép Thái Nguyên (TISCO)	(**)	295.188.942.642	-

Ghi chú: (a) Đến thời điểm 30/09/2026 Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSTEEL còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

(*) Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(**) Công ty con Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(***) Công ty liên kết Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại thuyết minh số 19 và 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
	a) Bảng Cân đối kế toán			**a) Báo cáo tình hình tài chính**		
	TÀI SẢN			**TÀI SẢN**		
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**100**	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**310.000.000.000**	**120**	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**315.610.958.905**	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	310.000.000.000	123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	315.610.958.905	Trình bày lại, đổi tên
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**436.734.295.290**	**130**	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**	**431.123.336.385**	
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	12.368.440.188	135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.757.481.283	Trình bày lại, đổi mã số
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(53.401.723.272)	136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(53.401.723.272)	Đổi mã số
140	**IV. Hàng tồn kho**	**775.015.019.062**	**140**	**IV. Hàng tồn kho**	**775.015.019.062**	
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.306.845.588)	142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(38.306.845.588)	Đổi mã số
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**40.317.100.968**	**160**	**V. Tài sản ngắn hạn khác**	**40.317.100.968**	
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	536.034.247	161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	536.034.247	Đổi mã số, đổi tên
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	39.447.545.959	162	2. Thuế GTGT được khấu trừ	39.447.545.959	Đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	330.520.762	163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	*333.520.762*	Đổi mã số
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**200**	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**55.800.000**	**210**	**I. Các khoản phải thu dài hạn**	**55.800.000**	
216	1. Phải thu dài hạn khác	55.800.000	215	1. Phải thu dài hạn khác	55.800.000	Đổi mã số

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**16.896.125.315**	**260**	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**16.896.125.315**	
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.000.000.000	263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	37.000.000.000	Đổi mã số
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(20.103.874.685)	264	2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	(20.103.874.685)	Đổi mã số, đổi tên
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**300**	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		
310	**I. Nợ ngắn hạn**	**1.283.187.120.566**	**310**	**I. Nợ ngắn hạn**	**1.283.187.120.566**	
			313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	106.567.010	Trình bày lại
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.233.098.727	314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	1.233.098.727	Đổi mã số, đổi tên
314	4. Phải trả người lao động	19.692.047.185	315	5. Phải trả người lao động	19.692.047.185	Đổi mã số
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.711.884.558	316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.711.884.558	Đổi mã số
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	1.753.898.655	319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	1.753.898.655	Đổi mã số
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	3.030.777.196	320	8. Phải trả ngắn hạn khác	2.924.210.186	Trình bày lại, đổi mã số
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	854.429.558.879	321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	854.429.558.879	Đổi mã số
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.031.423.412	323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.031.423.412	Đổi mã số
330	**II. Nợ dài hạn**	**28.654.706.828**	**330**	**II. Nợ dài hạn**	**28.654.706.828**	
337	1. Phải trả dài hạn khác	28.654.706.828	338	1. Phải trả dài hạn khác	28.654.706.828	Đổi mã số
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**400**	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	37.225.230.000	412	2. Thặng dư vốn	37.225.230.000	Đổi tên

36 . THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025			Thay đổi
Mã số	**Khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Khoản mục**	**Số tiền**	
		VND			VND	
	b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			**b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	30.707.041.270	22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	30.707.041.270	Đổi mã số
22	7. Chi phí tài chính	22.903.174.002	23	6. Chi phí tài chính	22.903.174.002	Đổi mã số
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23.612.474.732*	*24*	*- Trong đó: Chi phí đi vay*	*23.612.474.732*	*Đổi mã số, đổi tên*
	c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			**c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(9.669.019.385)	05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(9.669.019.385)	Đổi tên
06	- Chi phí lãi vay	23.612.474.732	06	- Chi phí đi vay	23.612.474.732	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(4.312.149.331)	12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(4.312.149.331)	Đổi tên
14	- Tiền lãi vay đã trả	(15.766.760.166)	14	- Chi phí đi vay đã trả	(23.638.926.787)	Đổi tên

37 . GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH SO VỚI CÙNG KỲ

37.1. Kết quả kinh doanh Quý 3/2026 so với cùng kỳ năm 2025

	Quý 3/2026	Quý 3/2025
	VND	VND
Doanh thu thuần	**2.353.901.421.510**	**1.402.552.607.112**
Lợi nhuận sau thuế	**10.991.781.925**	**6.894.453.546**

- Doanh thu thuần Quý 3/2026 tăng 67,83% so với Quý 3/2025.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 3/2026 tăng 59,43% so với Quý 3/2025.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 55,08% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 89,54% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 145,98% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí lãi vay.
- Chi phí bán hàng tăng 86,78% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển tăng theo sản lượng bán ra và hiệu quả kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 61,04% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí trang bị máy tính văn phòng, chi phí trích lập dự phòng nợ khó đòi, chi phí có tính chất phúc lợi.

37.2. Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025

	9 tháng đầu năm 2026	9 tháng đầu năm 2025
	VND	VND
Doanh thu thuần	**7.173.767.268.894**	**4.018.803.286.666**
Lợi nhuận sau thuế	**38.466.449.700**	**23.914.446.702**

- Doanh thu thuần 9 tháng đầu năm 2026 tăng 78,51% so với cùng kỳ năm 2025.
- Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2026 tăng 60,85% so với cùng kỳ năm 2025.

Nguyên nhân do:

- Sản lượng tiêu thụ thép tăng 67,44% so với cùng kỳ.
- Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 94,57% so với cùng kỳ.
- Chi phí hoạt động tài chính tăng 136,79% so với cùng kỳ, chủ yếu do chi phí lãi vay.
- Chi phí bán hàng tăng 80,46% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí vận chuyển tăng theo sản lượng bán ra và hiệu quả kinh doanh.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 44,04% so với cùng kỳ; chủ yếu do chi phí tiền lương, chi phí trang bị máy tính văn phòng.

Trước những diễn biến phức tạp của thị trường trong nước và thế giới trong 9 tháng đầu năm 2026, Ban Lãnh đạo Công ty đã chủ động bám sát diễn biến thị trường, thường xuyên đánh giá các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh để kịp thời điều chỉnh chiến lược và triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành linh hoạt, phù hợp. Công ty tập trung nâng cao hiệu quả quản trị nguồn hàng, tối ưu hoạt động kinh doanh, linh hoạt khai thác các cơ hội thị trường, đồng thời tăng cường kiểm soát chi phí và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm cải thiện hiệu quả hoạt động và đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch. Công ty tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả hợp tác kinh doanh với các đơn vị trong hệ thống VNSTEEL và các đối tác trong chuỗi giá trị ngành thép Việt Nam, đồng thời đa dạng hóa các mặt hàng kinh doanh.

M.S.D.N: 0300399360 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL ★ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Thúy Hằng	**Nguyễn Thị Hồng Mây**	**Lê Văn Quang**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 10 năm 2026